TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **130**/2026/KDTM-PT
Ngày: 30- 3- 2026.
V/v tranh chấp hợp đồng
Mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Mai Thị Thanh Tú

Các Thẩm phán:

1/ Bà Hoàng Thị Bích Thảo.

2/ Ông Nguyễn Ngọc Tài.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Hồ Thị Kim Oanh- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Minh Huyền– Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 và ngày 30 tháng 3 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án về kinh doanh thương mại thụ lý số: 46/KDTM-PT ngày 13/01/2026 về việc: "tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 150/2025/KDTM-ST ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1045/2026/QĐPT-KDTM ngày 27/02/2026 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa ngày 17/03/2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH thương mại dịch vụ AV;

Địa chỉ trụ sở chính: 31/6+6A X, phường C, Quận M (nay là phường C) Thành phố Hồ Chí Minh;

Địa chỉ liên hệ: Số 185 (tầng 3) C, phường C, Quận M (nay là phường C) Thành phố Hồ Chí Minh;

Đại diện pháp luật: Bà Tăng Mỹ L, sinh năm: 1975- Chức danh: Giám đốc;

Địa chỉ: 4B2-13 Sky Garden H, phường T, Quận B (nay là phường T) Thành phố Hồ Chí Minh;

Đại diện ủy quyền cho nguyên đơn:

- Công ty Luật TNHH S;

Địa chỉ trụ sở chính: số 185 (tầng 3) C, phường C, Quận M (nay là phường C) Thành phố Hồ Chí Minh;

Đại diện pháp luật: Ông Lê Trọng Th, sinh năm: 1986;

Địa chỉ: 9.07 Lô C, chung cư C Đông Nam Á, Lô 13B, ấp 5, xã P, huyện B (nay là xã B) Thành phố Hồ Chí Minh;

(theo Giấy ủy quyền số ngày 12/7/2023);

- Bà Nguyễn Hoàng L, sinh năm: 1998;

Và/hoặc: Bà Phạm Thị Lan H, sinh năm: 2002;

Cùng địa chỉ liên hệ: số 185 (tầng 3) C, phường C, Quận M (nay là phường C) Thành phố Hồ Chí Minh;

(theo Giấy ủy quyền ngày 24/12/2024);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Lê Trọng Th, Luật sư của Công ty Luật TNHH S;

Địa chỉ liên hệ: số 185 (tầng 3) C, phường C, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh);

Bị đơn: Công ty TNHH Tin học R.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 1/29 đường số 53, khu phố 8, phường H, thành phố T (nay là khu phố 43, phường H) Thành phố Hồ Chí Minh;

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Nhật L, sinh năm: 1985;

Chức vụ: Giám đốc;

Địa chỉ: số 1/29 đường số 53, khu phố 8, phường H, thành phố T (nay là khu phố 43, phường H) Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức N, sinh năm 1999.

Địa chỉ: Xóm Đ, N, Đ (nay là xã K) Tỉnh Nghệ An.

Do có kháng cáo của Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại Đơn khởi kiện đề ngày 06/12/2023, Biên bản lấy lời khai ngày 14/3/2025; Biên bản hòa giải ngày 19/8/2025 và trong quá trình tố tụng, bà Nguyễn Hoàng Linh là người đại diện ủy quyền của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ AV (gọi tắt là Công ty AV) trình bày như sau:***

Ngày 01/02/2023, Công ty AV (gọi tắt là Công ty AV/Nguyên đơn) và Công ty TNHH Tin học R (Công ty Tin học R/ Bị đơn) ký kết Hợp đồng mua bán (v/v cung cấp thiết bị tin học) số HDMB/ EAVN-MCSR/KH003028/2023 (gọi tắt là Hợp đồng mua bán).

Theo nội dung Hợp đồng mua bán, Công ty R đặt mua hàng hóa của Công ty AV với tổng giá trị hợp đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) là 4.284.500.000 đồng *(Bốn tỷ, hai trăm tám mươi tư triệu, năm trăm nghìn đồng)*. Sản phẩm thiết bị tin học mà Công ty AV và Công ty R thỏa thuận mua bán là Ổ cứng gắn trong Samsung SSD.

Cùng ngày 01/02/2023, Công ty R đã thực hiện đặt cọc cho Công ty AV số tiền là 428.450.000 đồng *(Bốn trăm hai mươi tám triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng)* tương đương 10% giá trị Hợp đồng mua bán.

Theo nội dung thỏa thuận tại Hợp Đồng Mua Bán, quy trình giao hàng và thanh toán được chia thành các giai đoạn như sau:

Đợt 1: Tổng số lượng hàng hóa là 310 sản phẩm, tương đương với tổng giá trị mà Công ty R phải thanh toán cho Công ty AV là 1.665.500.000 đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Ngày 16/02/2023, Công ty AV đã hoàn tất việc giao hàng Đợt 1 và xuất Hóa đơn giá trị gia tăng số 454 ngày 16/02/2023 cho Công ty R, với giá trị thanh toán là 1.665.500.000 đồng theo đúng thỏa thuận tại Hợp đồng mua bán.

Theo quy định tại Điều 2 Hợp đồng mua bán thì ngày đến hạn thanh toán Đợt 1 là ngày 09/3/2023. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện nay, Công ty R mới chỉ thanh toán cho Công ty AV là 1.237.050.000 đồng và còn nợ là 428.450.000 đồng;

Đợt 2: Tổng số lượng hàng hóa là 290 sản phẩm, tương đương với tổng giá trị mà Công ty R phải thanh toán cho Công ty AV là 1.309.500.000 đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Ngày 10/3/2023, Công ty AV đã hoàn tất việc giao hàng đợt 2 và xuất Hóa đơn giá trị gia tăng số 807 đề ngày 10/03/2023 cho Công ty R, với giá trị thanh toán là 1.309.500.000 đồng theo đúng thỏa thuận tại Hợp đồng mua bán.

Theo quy định tại Điều 2 Hợp đồng mua bán thì ngày đến hạn thanh toán Đợt 2 là ngày 31/03/2023. Tuy nhiên, trên thực tế, đến thời điểm hiện nay, Công ty R vẫn chưa thực hiện thanh toán đợt 2, đã vi phạm thời hạn thanh toán đợt 2 trong khi vẫn đang còn khoản nợ tồn đọng chưa thanh toán của đợt 1.

Đợt 3: Tổng số lượng hàng hóa là 290 sản phẩm, tương đương với tổng giá trị mà Công ty R phải thanh toán cho Công ty AV là 1.309.500.000 đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Ngày 12/6/2023, sau nhiều lần Công ty AV yêu cầu Công ty R thực hiện nghĩa vụ thanh toán và nhận hàng Đợt 3, Công ty R đã gửi email đến Công ty AV thông báo về việc Công ty R đơn phương chấm dứt Hợp đồng mua bán và yêu cầu Công ty AV nhận lại hàng đã giao đợt 2, đồng thời từ chối nhận hàng đợt 3.

Cùng ngày 12/6/2023, Công ty R đã tự ý xuất Hóa đơn giá trị gia tăng số 514 trả lại hàng theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 807 ngày 10/3/2023 cho Công ty AV.

Ngày 13/6/2023, Công ty R tiếp tục gửi email đến Công ty AV thông báo về việc Công ty R đã xuất Hóa đơn giá trị gia tăng số 514 trả lại hàng Đợt 2 vào ngày 12/06/2023 và đề nghị Công ty AV nhanh chóng nhận lại hàng Đợt 2.

Đến ngày 14/6/2023, Công ty R đã bàn giao lại toàn bộ số lượng hàng hóa Đợt 2 mà Công ty AV đã giao trước đó theo Biên bản bàn giao giữa các bên.

Để giảm thiểu thiệt hại và tránh các rủi ro có thể phát sinh thêm, Công ty AV đã tạm nhận lại hàng đã giao đợt 2 và yêu cầu Công ty R phải đưa ra phương án bồi thường thiệt hại cho Công ty AV. Các nội dung này đã được ghi nhận cụ thể tại Biên bản ghi nhận sự việc cùng ngày 14/6/2023.

Kể từ tháng 06/2023, đối với số lượng hàng hóa bị trả lại của Đợt 2 và tồn kho của Đợt 3 do Công ty R đơn phương chấm dứt Hợp đồng mua bán và không nhận hàng, Công ty AV đã cố gắng tiến hành bán ra thị trường nhằm giảm thiểu thiệt hại. Tuy nhiên, trên thực tế Công ty AV không phải là đơn vị bán lẻ hàng hóa; đồng thời, hàng hóa nhập từ các nhà cung cấp nước ngoài là các thiết bị tin học nhập theo lô, theo kiện với chủng loại chuyên dụng, đặc thù. Do đó, mặc dù Công ty AV đã nỗ lực bán hàng ra thị trường nhưng vẫn không tránh khỏi vấn đề tồn kho, trượt giá và chênh lệch với đơn giá mà Công ty R phải mua và thanh toán theo Hợp Đồng Mua Bán cho Công ty AV.

Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 328 Bộ luật Dân sự năm 2015 và hành vi đơn phương chấm dứt Hợp đồng mua bán trái pháp luật của Công ty R: "*nếu bên đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng thì tài sản đặt cọc thuộc về bên nhận đặt cọc;*"; trong trường hợp này, khoản tiền đặt cọc 428.450.000 đồng *(Bốn trăm hai mươi tám triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng)* tương đương 10% giá trị Hợp đồng mua bán sẽ thuộc về Công ty AV.

Đồng thời, căn cứ theo thực tế sự việc, hành vi đơn phương chấm dứt Hợp đồng mua bán trái pháp luật của Công ty R và quy định tại Điều 6.2, Điều 7.1 Hợp đồng mua bán, Điều 302 Luật Thương mại năm 2005, Điều 419, khoản 5 Điều 428 Bộ luật Dân sự năm 2015, Công ty AV khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2- Thành phố Hồ Chí Minh) giải quyết các vấn đề sau:

- Buộc Công ty R phải thanh toán cho Công ty AV đầy đủ giá trị còn lại của hàng đã giao đợt 1 là 428.450.000 đồng;

- Buộc Công ty R phải thanh toán cho Công ty AV tiền lãi chậm thanh toán đối với số tiền hàng còn lại phải thanh toán của Đợt 1 với mức lãi suất là 0,03%/ngày tương ứng với thời gian chậm trả, tính từ ngày đến hạn thanh toán đến ngày hoàn thành nghĩa vụ thanh toán trên thực tế (tạm tính từ ngày 10/03/2023 đến ngày 25/9/2025) là: 34.276.000 đồng

- Buộc Công ty R phải bồi thường cho Công ty AV toàn bộ thiệt hại thực tế phát sinh do hành vi đơn phương chấm dứt Hợp đồng mua bán trái pháp luật của Công ty R là: 678.153.978 đồng;

Tổng cộng khoản tiền Công ty AV yêu cầu Công ty R phải thanh toán cho Công ty AV (tạm tính đến ngày 25/9/2025) là: 1.140.876.978 đồng;

Bị đơn Công ty R Việt Nam vắng mặt không có lý do trong quá trình giải quyết vụ án;

**** Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 150/KDTM-ST ngày 25/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 đã tuyên xử:***

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH AV:

Buộc Công ty TNHH Tin học R trả cho Công ty TNHH Thương mại dịch vụ AV số tiền 1.140.876.978 (*một tỷ, một trăm bốn mươi triệu, tám trăm bảy mươi sáu ngàn, chín trăm bảy mươi tám*) đồng, cụ thể: nợ gốc số tiền 428.450.000 (*bốn trăm hai mươi tám triệu, bốn trăm năm mươi ngàn*) đồng; phạt vi phạm số tiền: 34.276.000 (*ba mươi bốn triệu, hai trăm bảy mươi sáu ngàn*) đồng và bồi thường thiệt hại số tiền 678.153.978 (*sáu trăm bảy mươi tám triệu, một trăm năm mươi ba ngàn, chín trăm bảy mươi tám*) đồng;

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, lãi chậm thi hành án.

Ngày 07/11/2025 Bị đơn Công ty TNHH Tin học R kháng cáo bản án sơ thẩm.

**** Tại phiên tòa Phúc thẩm:***

Nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo không rút yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Nguyên đơn Công ty TNHH Thương mại dịch vụ AV yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

* Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn phân tích và đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của Bị đơn giữ nguyên bản án sơ thẩm.

* Bị đơn Công ty TNHH Tin học R yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm do vi phạm thủ tục tố tụng, bị đơn không nhận được QĐXX để tham gia phiên tòa; việc thu thập TLCC không đầy đủ.

Tại phiên tòa ngày 30/3/2026 đại diện ủy quyền của Bị đơn ông Nguyễn Đức Nam thay đổi yêu cầu kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, Bị đơn không đồng ý mất cọc, đồng ý thanh toán tiền hàng cho Nguyên đơn số tiền là 322.000.000 đồng.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Việc chấp hành pháp luật tố tụng: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Kháng cáo của Bị đơn Công ty TNHH Tin học R là có cơ sở, đề nghị HĐXX chấp nhận 01 phần yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH

Tin học R, sửa 01 phần bản án số 150/2025/KDTM-ST ngày 25/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 theo hướng Bị đơn không bị mất tiền cọc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ, lời trình bày của phía nguyên đơn và bị đơn, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án đúng theo thẩm quyền, xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự trong vụ án là đúng theo quy định của Pháp luật tố tụng.

[2] Đơn kháng cáo của Bị đơn Công ty TNHH Tin học R còn trong thời hạn kháng cáo, có hình thức và nội dung đúng quy định nên được chấp nhận.

[3] Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ, lời trình bày của các bên đương sự Hội đồng xét xử nhận thấy:

Xét yêu cầu kháng cáo nêu trên của Bị đơn - HĐXX nhận thấy:

Căn cứ vào Hợp đồng mua bán (v/v: cung cấp thiết bị tin học) số: HDMB/EAVN-MCSR/KH003028/2023 ngày 01/02/2023 (gọi tắt là Hợp đồng mua bán) giữa Công ty Eternal Asia VN với Công ty Tin học R, theo đó nguyên đơn cung cấp cho bị đơn ổ cứng gắn trong Samsung với số lượng hàng hóa là 890 sản phẩm, tổng giá trị hợp đồng là: 4.284.500.000 đồng; và thỏa thuận giao hàng hóa thành 03 đợt.

Ngày 01/02/2023, Bị đơn đã đặt cọc cho Nguyên đơn 10% giá trị hợp đồng số tiền là 428.450.000 đồng.

Căn cứ Biên bản giao hàng kiêm Phiếu xuất kho số ESGBB23/0429 ngày 16/02/2023 thì nguyên đơn đã giao cho Bị đơn 310 sản phẩm và đã xuất hóa đơn GTGT số 454 ngày 16/02/2023, trị giá là 1.665.500.000 đồng;

Căn cứ Biên bản giao hàng kiêm Phiếu xuất kho số ESGBB23/0759 ngày 10/3/2023 thì nguyên đơn giao 290 sản phẩm cho bị đơn và xuất hóa đơn GTGT số 807 ngày 10/3/2023; số tiền là 1.309.500.000 đồng.

Căn cứ Biên bản giao hàng số ESGBB23/0908 ngày 23/3/2023, Nguyên đơn giao 290 sản phẩm cho Bị đơn với giá trị hàng hóa là 1.309.500.000 đồng; nguyên đơn đã xuất kho và giao hàng nhưng bị đơn không đồng ý nhận hàng.

Căn cứ vào Điều 2 Thanh toán của Hợp đồng quy định: "*…Bên mua có nghĩa vụ đặt cọc số tiền 428.450.000 đồng, tương đương 10% tổng giá trị Hợp đồng. Thanh toán số tiền còn lại chia thành 03 đợt như sau: ...Đợt 3: Thanh toán 881.050.000 đồng trong vòng 21 ngày tính từ ngày Bên A nhận đủ 290 sản phẩm và hóa đơn tài chính. Số tiền này được cấn trừ cọc 10% tương đương số tiền 428.450.000 đồng*".

Căn cứ vào khoản 2 Điều 328 quy định về Đặt cọc của Bộ luật Dân sự năm 2015 như sau: *"Trường hợp hợp đồng được giao kết, thực hiện thì tài sản đặt cọc được trả lại cho bên đặt cọc hoặc được trừ để thực hiện nghĩa vụ trả*

tiền; nếu bên đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng thì tài sản đặt cọc thuộc về bên nhận đặt cọc; nếu bên nhận đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng thì phải trả cho bên đặt cọc tài sản đặt cọc và một khoản tiền tương đương giá trị tài sản đặt cọc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác";

Ngày 12/6/2023, Bị đơn đã tự ý xuất Hóa đơn giá trị gia tăng số 514 trả lại hàng theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 807 ngày 10/3/2023 cho Nguyên đơn.

Theo Biên bản ghi nhận sự việc ngày 14/3/2023 giữa Nguyên đơn và Bị đơn thể hiện: "*Bị đơn không thực hiện theo hợp đồng số HDMB/ EAVN-MCSR/KH003028/2023 ký ngày 01/02/2023, về công nợ còn lại sau khi giao hàng đợt 1 và đợt 2 với số tiền còn nợ 1.775.000.000 đồng và chưa nhận hàng đợt 3 theo hợp đồng, do đó đã gây thiệt hại cho Công ty chúng tôi (Nguyên đơn*)."

Căn cứ khoản 1, 2 Điều 50 Luật thương mại 2005 quy định: "*1. Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng và nhận hàng theo thỏa thuận.*

2.Bên mua phải tuân thủ các phương thức thanh toán, thực hiện việc thanh toán theo trình tự, thủ tục đã thỏa thuận và theo quy định của pháp luật."

Căn cứ khoản 1 Điều 55 Luật thương mại 2005 quy định: "*Bên mua phải thanh toán cho bên bán vào thời điểm bên bán giao hàng hoặc giao chứng từ liên quan đến hàng hóa*."

Xét, Đơn hàng đợt 1 thì Bị đơn đã thanh toán cho Nguyên đơn 09 đợt tổng cộng số tiền là 1.237.050.001 đồng, còn nợ số tiền chưa thanh toán là 428.450.000 đồng, do vậy Bị đơn có trách nhiệm thanh toán cho Nguyên đơn số tiền còn thiếu của đơn hàng đợt 1 là 428.450.000 đồng.

Đối với số tiền đặt cọc là 428.450.000 đồng, nhận thấy, thực tế hợp đồng đã được giao kết, được các bên thực hiện nên theo quy định trên thì tài sản đặt cọc được trả lại cho bên đặt cọc hoặc được trừ để thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Án sơ thẩm đã nhận định trường hợp này thuộc trường hợp bị mất cọc là chưa phù hợp nên HĐXX chấp nhận kháng cáo của Bị đơn sửa 01 phần án sơ thẩm về phần tiền đặt cọc.

* Về tiền phạt vi phạm:

Căn cứ vào Điều 6.1.1 quy định về Phạt vi phạm Hợp đồng tại Hợp đồng mua bán thì các bên thỏa thuận: *"Nếu bên mua thanh toán trễ hơn theo quy định tại Điều 2 thì bên mua sẽ phải chịu lãi suất chậm trả tương ứng với 0,03% giá trị phần Hợp đồng chậm trả cho 01 ngày thanh toán trễ";*

Căn cứ vào Điều 300 quy định Phạt vi phạm của Luật Thương mại năm 2005: "*Phạt vi phạm là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng nếu trong hợp đồng có thoả thuận, trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này."*

Căn cứ vào Điều 301 quy định Mức phạt vi phạm của Luật Thương mại năm 2005: " *Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt*

đối với nhiều vi phạm do các bên thoả thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm."

Đơn hàng đợt 1, Bị đơn còn thiếu 428.450.000 đồng, do hợp đồng có quy định nên Bị đơn phải thanh toán số tiền phạt vi phạm, cụ thể: 428.450.000 đồng x 8% = 34.276.000 đồng;

* Về bồi thường thiệt hại: Căn cứ các Điều 302, 303, 304, 305 Luật thương mại.

Căn cứ vào Bảng Tổng hợp số liệu yêu cầu bồi thường thiệt hại mà Nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án, thể hiện số lượng hàng hóa của 02 đơn hàng đợt 2 và đợt 3 mà Bị đơn trả lại và không nhận hàng trị giá là 2.619.000.000 đồng. Nguyên đơn đã bán ra thị trường để giảm thiểu thiệt hại thu lại được số tiền là 1.940.846.023 đồng; số tiền chênh lệch mà Nguyên đơn bị thiệt hại số tiền là 678.153.978 đồng.

Như vậy, Bị đơn phải thanh toán cho Nguyên đơn số tiền là:

678.153.978 đồng + 34.276.000 đồng + 428.450.000 đồng = 1.140.879.978 đồng.

Như trên đã nhận định thì số tiền đặt cọc được trả lại cho bên đặt cọc hoặc được trừ để thực hiện nghĩa vụ trả tiền, do vậy, số tiền đặt cọc 428.450.000 đồng được trừ để thực hiện nghĩa vụ trả tiền của Bị đơn, cụ thể: 1.140.879.978 đồng - 428.450.000 đồng = 712.429.978 đồng là số tiền mà Bị đơn phải thanh toán cho Nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Bị đơn đồng ý thanh toán tiền hàng cho Nguyên đơn số tiền là 322.000.000 đồng, Nguyên đơn không đồng ý nên ý kiến này của Bị đơn không được chấp nhận.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị chấp nhận 01 phần kháng cáo của Bị đơn Công ty TNHH Tin học R, sửa 01 phần bản án sơ thẩm, Bị đơn không mất tiền cọc, đề nghị này của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do sửa 01 phần bản án sơ thẩm nên Bị đơn Công ty TNHH Tin học R không phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, cùng các Điều Luật đã viện dẫn.

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Luật thi hành án dân sự

Tuyên xử:

Chấp nhận 01 phần yêu cầu kháng cáo của Bị đơn Công ty TNHH Tin học R.

Sửa 01 phần Bản án sơ thẩm số 150/2025/KDTM-ST ngày 25/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH AV:

Buộc Công ty TNHH Tin học R phải trả cho Công ty TNHH Thương mại dịch vụ AV số tiền 712.429.978 (*bằng chữ: bảy trăm mười hai triệu, bốn trăm hai mươi chín ngàn, chín trăm bảy mươi tám*) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí kinh doanh thương mại:

3.1 Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Bị đơn Công ty TNHH Tin học R chịu án phí số tiền là 32.497.199 (*bằng chữ: ba mươi hai triệu, bốn trăm bảy mươi chín ngàn một trăm chín mươi chín)* đồng.

Nguyên đơn Công ty TNHH AV chịu án phí sơ thẩm là 21.138.000 (*bằng chữ: Hai mươi mốt triệu, một trăm ba mươi tám ngàn*) đồng, được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 23.075.282 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án 0000092 ngày 25/12/2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phòng Thi hành án khu vực 2- Thành phố Hồ Chí Minh). Hoàn lại cho Nguyên đơn Công ty TNHH AV số tiền 1.937.282 (Bằng chữ: *một triệu chín trăm ba mươi bảy ngàn hai trăm tám mươi hai*) đồng.

3.2 Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Bị đơn Công ty TNHH Tin học R không phải chịu án phí phúc thẩm.

Hoàn lại số tiền 2.000.000 (hai triệu) đồng cho Công ty TNHH Tin học R theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0041931 ngày 25/11/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TANDTC;
- Tòa phúc thẩm tại TP.HCM (Tòa phúc thẩm 3);
- Viện công tố và kiểm sát xét xử Phúc thẩm tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- THADS TP.HCM;
- TAND KV2;
- Phòng THADS KV2;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Thị Thanh Tú